TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 550/2025/DS-PT
Ngày: 09/10/2025.
V/v:*Tranh chấp hợp đồng tín dụng.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ánh Bình
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Rẻn
Ông Đặng Văn Hùng

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Bích Liễu – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 10 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 258/2025/TLPT-DS ngày 04 tháng 8 năm 2025 về việc về "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*". Do bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2025/DS-ST, ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long) bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 430/2025/QĐ–PT ngày 22 tháng 8 năm 2025, giữa:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần L (L1). Địa chỉ trụ sở chính: LBP T, số B đường T, phường H, Thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật là ông Vũ Quốc K – Tổng giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng (đại diện theo ủy quyền):

-Chị Phạm Nguyễn Kim N, sinh năm 2000. Chức vụ: Chuyên viên Khách hàng - Ngân hàng Thương mại cổ phần L - Chi nhánh B1 - Phòng G (có đơn vắng mặt).

-Chị Nguyễn Thị Như Ý, sinh năm 1991. Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ - Ngân hàng Thương mại cổ phần L. Địa chỉ: C, ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

-Anh Nguyễn Thành T, sinh năm 1992. Chức vụ: Phó Phòng KHCN - Ngân hàng Thương mại cổ phần L - Chi nhánh B1 (có đơn vắng mặt).

Bị đơn: ông Trần Hoàng P, sinh năm 1982; Địa chỉ: ấp P, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Hoàng P là ông Đào Công H, trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm T1 – Vĩnh Long (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1996; Đăng ký thường trú: Ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre; Địa chỉ liên hệ: 01PX, Khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Lâm Thái B, sinh năm 1996; Địa chỉ: 0, Khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/7/2024 của Ngân hàng Thương mại cổ phần L, bản tự khai và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm; đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Như Ý và chị Phạm Nguyễn Kim N trình bày:

Ông Trần Hoàng P có vay vốn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần B2 - Chi nhánh B1 (Nay là Ngân hàng Thương mại cổ phần L (*Sau đây gọi tắt là Ngân hàng)*) theo Hợp đồng tín dụng số HDTD84020230222 ngày 10/07/2023; HDTD84020220307 ngày 28/06/2022 và HDTD84020210169 ngày 05/05/2021, cụ thể như sau:

* Hợp đồng tín dụng số HDTD84020230222 ngày 10/07/2023. Trong đó: Khế ước nhận nợ số 84020230222/04 ngày 13/09/2023: Số tiền vay là125.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày 14/09/2023 đến hết ngày 11/03/2024; Lãi suất: 10,7%/năm cố định 3 tháng đầu. Tháng thứ 4 trở lên lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức: Lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở + Margin (Margin tối thiểu 3,45%/năm); Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận bằng 10%/năm; Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn kinh doanh quần áo, giày dép; Kỳ hạn trả nợ gốc: Trả gốc khi có nguồn thu nhưng tối đa không vượt quá thời hạn của từng khế ước nhận nợ; Kỳ hạn trả lãi: Lãi trả vào ngày 15 hàng tháng theo dư nợ thực tế, kỳ trả lãi đầu tiên ngày 15/10/2023; Kỳ trả nợ cuối cùng ngày 11/03/2024.

+ Khế ước nhận nợ số 84020230222/05 ngày 18/09/2023: Số tiền vay là 270.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày 19/09/2023 đến hết ngày 15/03/2024; Lãi suất: 10,7%/năm cố định 3 tháng đầu. Tháng thứ 4 trở lên lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức: Lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở + Margin (Margin tối thiểu 3,45%/năm); Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận bằng 10%/năm; Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn kinh doanh quần áo, giày dép; Kỳ hạn trả nợ gốc: Trả gốc khi có nguồn thu nhưng tối đa không vượt quá thời hạn của từng khế ước nhận nợ; Kỳ hạn trả lãi: Lãi trả vào ngày 15 hàng tháng theo dư nợ thực tế, kỳ trả lãi đầu tiên ngày 15/10/2023; Kỳ trả nợ cuối cùng ngày 11/03/2024 .

+ Khế ước nhận nợ số 84020230222/06 ngày 06/10/2023: Số tiền vay là 155.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày 7/10/2023 đến hết ngày 2/4/2024; Lãi suất: 10,7%/năm cố định 3 tháng đầu. Tháng thứ 4 trở lên lãi suất

điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức: Lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở + Margin (Margin tối thiểu 3,45%/năm); Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận bằng 10%/năm; Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn kinh doanh quần áo, giày dép; Kỳ hạn trả nợ gốc: Trả gốc khi có nguồn thu nhưng tối đa không vượt quá thời hạn của từng khế ước nhận nợ; Kỳ hạn trả lãi: Lãi trả vào ngày 15 hàng tháng theo dư nợ thực tế, kỳ trả lãi đầu tiên ngày 15/11/2023; Kỳ trả nợ cuối cùng ngày 02/04/2024.

+ Khế ước nhận nợ số 84020230222/07 ngày 04/01/2024: Số tiền vay là 70.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày 5/1/2024 đến hết ngày 1/7/2024; Lãi suất: 9,7%/năm cố định trong 3 tháng đầu tiên. Tháng thứ 4 trở lên lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức: Lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở + Margin (Margin tối thiểu 2,45%/năm); Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận bằng 10%/năm; Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn kinh doanh quần áo, giày dép; Kỳ hạn trả lãi: Lãi trả vào ngày 15 hàng tháng theo dư nợ thực tế, kỳ trả lãi đầu tiên ngày 15/01/2024; Kỳ trả nợ cuối cùng ngày 01/07/2024.

+ Khế ước nhận nợ số 84020230222/08 ngày 05/01/2024: Số tiền vay là 60.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày 6/1/2024 đến hết ngày 2/7/2024; Lãi suất: 9,7%/năm cố định trong 3 tháng đầu tiên. Tháng thứ 4 trở lên lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức: Lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở + Margin (Margin tối thiểu 2,45%/năm); Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận bằng 10%/năm; Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn kinh doanh quần áo, giày dép; Kỳ hạn trả lãi: Lãi trả vào ngày 15 hàng tháng theo dư nợ thực tế, kỳ trả lãi đầu tiên ngày 15/02/2024; Kỳ trả nợ cuối cùng ngày 02/07/2024.

+ Khế ước nhận nợ số 84020230222/09 ngày 31/01/2024: Số tiền vay là 200.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày 1/2/2024 đến hết ngày 29/7/2024; Lãi suất: 9%/năm cố định; Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận bằng 10%/năm; Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn kinh doanh quần áo, giày dép; Kỳ hạn trả lãi: Lãi trả vào ngày 15 hàng tháng theo dư nợ thực tế, kỳ trả lãi đầu tiên ngày 15/02/2024; Kỳ trả nợ cuối cùng ngày 29/07/2024.

* Hợp đồng tín dụng số HDTD84020220307 ngày 28/06/2022 và Khế ước nhận nợ số 84020220307/01 ngày 29/06/2022: Số tiền vay: 1.000.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 300 tháng kể từ ngày 30/06/2022 đến hết ngày 29/06/2047; Lãi suất: 11,7%/năm cố định trong 3 tháng đầu tiên (từ 30/6/2022 đến 30/9/2022); từ tháng thứ 4 trở lên lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức: Lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở + Margin (Margin tối thiểu 6,45%/năm); Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn;

Lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận bằng 10%/năm; Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền mua đất (thửa đất số 420, tờ bản đồ số 12 tại ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre; Kỳ hạn trả nợ gốc: Nợ gốc trả trong 100 kỳ (mỗi kỳ tương ứng 03 tháng), từ kỳ 01 đến kỳ 100 mỗi kỳ trả số tiền 10.000.000 đồng/kỳ. Kỳ đầu tiên trả ngày 15/09/2022; Kỳ hạn trả lãi: Lãi trả vào ngày 15 hàng quý theo dư nợ thực tế, ngày trả lãi đầu tiên 15/09/2022; Kỳ trả nợ cuối cùng ngày 29/06/2047.

* Hợp đồng tín dụng số HDTD84020210169 ngày 05/05/2021. Trong đó:

+ Khế ước nhận nợ số 84020210169/01 ngày 08/09/2021: Số nhận nợ là 510.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 240 tháng kể từ ngày 08/05/2021 đến hết ngày 07/05/2041; Lãi suất: 8,4%/năm cố định trong 12 tháng đầu tiên (từ 8/5/2021 đến 8/5/2022); từ tháng thứ 13 lãi suất trở lên lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức: Lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở + Margin (Margin tối thiểu 4,2%/năm); Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận bằng 10%/năm; Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền mua đất tại thửa đất số 514, tờ bản đồ số 04 tại phường P, thành phố B; Kỳ hạn trả nợ gốc: Gốc trả trong 80 kỳ (mỗi kỳ tương ứng 1 quý), mỗi kỳ trả đều số tiền 6.375.000 đồng. Trả định kỳ vào ngày 7 hàng quý. Kỳ trả gốc đầu tiên vào ngày 07/08/2021; Kỳ hạn trả lãi: Trả định kỳ vào ngày 7 hàng quý theo dư nợ thực tế .Kỳ trả lãi đầu tiên vào ngày 07/08/202; Kỳ trả nợ cuối cùng ngày 07/05/2041.

+ Khế ước nhận nợ số 84020210169/02 ngày 08/09/2021: Số nhận nợ là 2.290.000 đồng; Thời hạn cho vay: 240 tháng kể từ ngày 28/05/2021 đến hết ngày 07/05/2041; Lãi suất: 8,4%/năm cố định trong 12 tháng đầu tiên (từ 28/5/2021 đến 28/5/2022); từ tháng thứ 13 lãi suất trở lên lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức: Lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở + Margin (Margin tối thiểu 4,2%/năm); Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận bằng 10%/năm; Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền mua đất tại thửa đất số 514, tờ bản đồ số 04 tại phường P, thành phố B; Kỳ hạn trả nợ gốc: Gốc trả trong 80 kỳ (mỗi kỳ tương ứng 1 quý), mỗi kỳ trả đều số tiền 28.625.000 đồng. Trả định kỳ vào ngày 7 hàng quý Kỳ trả gốc đầu tiên vào ngày 07/08/2021; Kỳ hạn trả lãi: Trả định kỳ vào ngày 7 hàng quý theo dư nợ thực tế .Kỳ trả lãi đầu tiên vào ngày 07/08/2021; Kỳ trả nợ cuối cùng ngày 07/05/2041.

* Theo hạn mức thẻ tín dụng: Ông Trần Hoàng P đăng ký và được Ngân hàng cấp thẻ tín dụng theo Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ký ngày 22/06/2021, cụ thể như sau: Loại thẻ: J; Hạn mức: 200.000.000 đồng; Lãi suất: 28%/ năm; Mục đích sử dụng: Tiêu dùng; Điều khoản, điều kiện phát hành và sử dụng Thẻ tín dụng quốc tế được công bố trên website www.L1.com.vn của Ngân hàng.

* Tài sản đảm bảo khoản vay: Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thế chấp gồm các tài sản sau:

+ Thửa đất số 514, tờ bản đồ số 04, tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre; Chủ sở hữu: Ông Trần Hoàng P theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 018578, số vào sổ cấp GCN: CS 12301 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp ngày 14/05/2021 (*Theo hợp đồng thế chấp số HĐTC8402021121 ngày 24/05/2021 công chứng tại Văn phòng C ngày 24/05/2021, số công chứng: 1745, Quyển số 01/2021 TP/CC-SCC/HĐGD*).

+ Thửa đất số 704, tờ bản đồ số 10, tọa lạc xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre; Chủ sở hữu: Ông Trần Hoàng P theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 107972 số vào sổ cấp GCN: CS06549 do Sở tài nguyên và môi trường Tỉnh B cấp ngày 06/06/2022 *(Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HĐTC8402022182 ngày 28/06/2022 , công chứng tại Văn phòng C ngày 28/06/2022, số công chứng: 2653, Quyển số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD).*

+ Thửa đất số 220, tờ bản đồ số 44, tọa lạc xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre; Chủ sở hữu: Ông Trần Hoàng P theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 462299 số vào sổ cấp GCN: CS03942 do Sở Tài Nguyên Và Môi Trường tỉnh B cấp ngày 27/07/2016 và thửa đất số 221, tờ bản đồ số 44, tọa lạc xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre; Chủ sở hữu: ông Trần Hoàng P theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 462300 số vào sổ cấp GCN: CS03943 do Sở Tài Nguyên Và Môi Trường tỉnh B cấp ngày 27/07/2016 *(Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HĐTC 8402021112 ngày 05/05/2021 công chứng tại Văn phòng C ngày 05/05/2021, số công chứng: 1503, Quyển số 01/2021 TP/CC-SCC/HĐGD).*

Đối với Hợp đồng vay vốn, Ngân hàng đã giải ngân cho ông P theo các Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ nhưng quá trình thực hiện hợp đồng ông P vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Khoản vay bắt đầu quá hạn từ ngày 07/02/2024, ông P chỉ thanh toán được cho Ngân hàng tiền gốc là 385.709.084 đồng, trả lãi 964.310.509 đồng và không thanh toán bất kỳ khoản nào kể từ ngày quá hạn dẫn đến khoản vay của ông P tại L1 chuyển thành nợ xấu nhóm 4, rủi ro mất vốn gây thiệt hại cho Ngân hàng.

Ông P chưa thanh toán cho Ngân hàng nợ gốc, nợ lãi và lãi chậm trả phát sinh theo thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng số HDTD84020230222 ngày 10/07/2023; HDTD84020220307 ngày 28/06/2022 và HDTD84020210169 ngày 05/05/2021. Tính đến ngày 18/05/2025 tổng số tiền nợ gốc và lãi tạm tính là 5.359.543.284 đồng. Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc nhắc nhở ông P thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng ông P vẫn không thực hiện như cam kết tại hợp đồng đã ký.

Đối với hạn mức thẻ tín dụng, ngày 13/07/2021, Ngân hàng đã tiến hành bàn giao và kích hoạt thẻ tín dụng loại JCB Credit với số thẻ là 356587******6759 cho ông Trần Hoàng P sở hữu, sử dụng theo các thỏa thuận đã ký kết. Thời hạn sử dụng thẻ là 03 năm kể từ ngày 13/07/2021 đến

01/07/2024. Định kỳ ngày 20 hàng tháng chốt sao kê, trả lãi vào 5 tây hàng tháng, trả gốc theo dư nợ sao kê (nếu có). Ông P đã thanh toán một phần dư nợ thẻ vào đầu tháng 05/2025. Hiện tại dư nợ thẻ còn lại là 24.008.808 đồng.

Ông P đã vi phạm nghiêm trọng các Hợp đồng tín dụng số HDTD84020230222 ngày 10/07/2023; HDTD84020220307 ngày 28/06/2022 và HDTD84020210169 ngày 05/05/2021, Các Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số: 84020210169 ký ngày 07/05/2021; 84020210169/02 ký ngày 27/05/2021; 84020220307/01 ký ngày 29/06/2022; 84020230222/01 ký ngày 11/07/2023; 84020230222/02 ký ngày 09/08/2023; 84020230222/03 ký ngày 11/08/2023; 84020230222/04 ký ngày 13/09/2023; 84020230222/05 ký ngày 18/09/2023; 84020230222/06 ký ngày 06/10/2023; 84020230222/07 ký ngày 04/01/2024 ; 84020230222/08 ký ngày 05/01/2024; 84020230222/09 ký ngày 31/01/2024 và Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ký ngày 22/06/2021. Không thanh toán nợ đúng hạn, không có thiện chí hợp tác với Ngân hàng để trả nợ.

Tại phiên tòa, Ngân hàng Thương mại cổ phần L yêu cầu ông Trần Hoàng P thanh toán ngay, một lần cho Ngân hàng tổng số tiền vốn và lãi tính đến ngày 28/05/2025 là 5.383.552.092 đồng. Trong đó: Tiền nợ của các hợp đồng tín dụng là 5.359.543.284 đồng và tiền nợ của thẻ tín dụng là 24.008.808 đồng.

Ngoài ra, ông P tiếp tục phải chịu lãi phát sinh kể từ ngày 29/05/2025 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo quy định trong từng Hợp đồng tín dụng, Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ, Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng mà ông P đã ký kết với Ngân hàng.

Ngay sau khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu ông P không trả nợ hoặc chỉ trả được một phần khoản nợ theo các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp, Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đã ký thì Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi toàn bộ khoản nợ theo các Hợp đồng thế chấp mà ông P đã ký kết với ngân hàng.

Trường hợp tài sản bảo đảm phát mãi không đủ để thu hồi khoản nợ cho Ngân hàng thì ông P vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ tại Ngân hàng theo đúng Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp, Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ, Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đã ký kết.

Tại đơn đề nghị giải quyết vắng mặt đề ngày 26/5/2025, đại diện theo ủy quyền của bị đơn Trần Hoàng P là ông Nguyễn Minh K1 trình bày.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông thống nhất, không có ý kiến gì khác. Tuy nhiên, ông yêu cầu Tòa án xem xét cho phía bị đơn trả dần trong vòng 02 năm, chia đều thành 02 đợt, mỗi đợt vào cuối tháng 12 kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực.

Anh Nguyễn Lâm Thái B và chị Phạm Thị H1 trình bày:

Anh chị thuê nhà của ông P để ở và mua bán, tài sản của anh chị là các vật dụng, quần áo dùng cho việc kinh doanh. Đất và nhà vẫn do ông P quản lý.

Trường hợp có phát sinh tranh chấp về hợp đồng thuê thì giữa anh chị và ông P sẽ tự thương lượng, giải quyết trong vụ án khác và anh chị xin vắng mặt trong vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 82/2025/DS-ST, ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long) đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần L đối với ông Trần Hoàng P về tranh chấp hợp đồng tín dụng.

- Buộc ông Trần Hoàng P có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần L tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 28/5/2025 là 5.383.552.092 đồng (Năm tỷ ba trăm tám mươi ba triệu năm trăm năm mươi hai nghìn không trăm chín mươi hai đồng). Trong đó: Tiền nợ của các hợp đồng tín dụng là 5.359.543.284 đồng (Năm tỷ ba trăm năm mươi chín triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn hai trăm tám mươi bốn đồng) và tiền nợ của thẻ tín dụng là 24.008.808 đồng (Hai mươi bốn triệu không trăm lẻ tám nghìn tám trăm lẻ tám đồng).

- Ngoài ra, ông Trần Hoàng P phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh kể từ ngày 29/5/2025 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo quy định trong từng Hợp đồng tín dụng, Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ, Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng mà ông Trần Hoàng P đã ký kết với Ngân hàng Thương mại cổ phần B2 (nay là Ngân hàng Thương mại cổ phần L)

- Trong trường hợp ông Trần Hoàng P không trả nợ hoặc chỉ trả được một phần khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng, Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ, Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, Hợp đồng thế chấp đã ký thì Ngân hàng Thương mại cổ phần L được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi toàn bộ khoản nợ. Bao gồm:

+ Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thế chấp thuộc thửa đất số 514, tờ bản đồ số 04, tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 018578, số vào sổ cấp GCN: CS 12301 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp ngày 14/05/2021 cho ông Trần Hoàng P.

+ Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thế chấp thuộc thửa đất số 704, tờ bản đồ số 10, tọa lạc xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 107972 số vào sổ cấp GCN: CS06549 do Sở tài nguyên và môi trường Tỉnh B cấp ngày 06/06/2022 cho ông Trần Hoàng P.

+ Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thế chấp thuộc thửa đất số 220, tờ bản đồ số 44, tọa lạc xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 462299 số vào sổ cấp GCN: CS03942 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp ngày 27/07/2016 cho ông Trần Hoàng P.

+ Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thế chấp thuộc thửa đất số 221, tờ bản đồ số 44, tọa lạc xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 462300 số vào sổ cấp GCN: CS03943 do Sở Tài Nguyên Và Môi Trường tỉnh B cấp ngày 27/07/2016 cho ông Trần Hoàng P.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 10 tháng 6 năm 2025 ông Trần Hoàng P kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc xem xét giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Trần Hoàng P thống nhất với số tiền gốc mà Ngân hàng khởi kiện, chỉ yêu cầu xem xét lại phần tiền lãi suất và tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị Như Ý đại diện hợp pháp của Ngân hàng không đồng ý kháng cáo của ông P về phần tiền lãi, do tiền lãi suất đã được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và Ngân hàng thực hiện lãi suất cho khách hàng vay theo đúng quy định của pháp luật.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Về tố tụng*: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử là đảm bảo đúng pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung*: căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông P về phần tiền án phí sơ thẩm. Ông P không phải chịu án phí sơ thẩm và phúc thẩm.

Hủy đình chỉ một phần bản án sơ thẩm về phần tiền thẻ tín dụng 24.008.808 đồng, do sau khi xét xử sơ thẩm ông P đã trả xong.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về tố tụng:

[1] Ngày 28 tháng 5 năm 2025,Tòa án xét xử sơ thẩm và tuyên án, ngày 10 tháng 6 năm 2025 bị đơn ông Trần Hoàng P kháng cáo là hợp lệ, đương sự nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định, đủ điều kiện để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm ông Trần Hoàng P yêu cầu giải quyết lại phần tiền lãi và tiền án phí dân sự sơ thẩm, xét thấy:

Ngân hàng Thương mại cổ phần B2 (nay là Ngân hàng Thương mại cổ phần L) - Chi nhánh B1 có ký kết với ông Trần Hoàng P các Hợp đồng tín dụng số HDTD84020230222 ngày 10/07/2023; HDTD84020220307 ngày 28/06/2022; HDTD84020210169 ngày 05/05/2021 và các Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ký ngày 22/6/2021.

Theo đó Ngân hàng đã giải ngân cho ông P theo các Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số: 84020210169 ký ngày 07/05/2021;

84020210169/02 ký ngày 27/05/2021; 84020220307/01 ký ngày 29/06/2022; 84020230222/01 ký ngày 11/07/2023; 84020230222/02 ký ngày 09/08/2023; 84020230222/03 ký ngày 11/08/2023; 84020230222/04 ký ngày 13/09/2023; 84020230222/05 ký ngày 18/09/2023; 84020230222/06 ký ngày 06/10/2023; 84020230222/07 ký ngày 04/01/2024 ; 84020230222/08 ký ngày 05/01/2024; 84020230222/09 ký ngày 31/01/2024 với tổng số tiền đã giải ngân cho ông P là 4.680.000.000 đồng (Bốn tỷ sáu trăm tám mươi triệu đồng).

[1.1.] Sau khi vay tiền ông P trả vốn 385.709.089đ, trả lãi 964.310.509đ. còn nợ gốc 4.294.290.911đ và vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 07/02/2024. Tại phiên tòa ông Đào Công H bảo vệ quyền lợi cho ông P thống nhất tiền gốc ông P còn nợ Ngân hàng là 4.294.290.911đ, chỉ yêu cầu xem xét lại tiền lãi và tiền án phí sơ thẩm. Xét thấy theo hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng và ông P thì lãi suất Ngân hàng đã thực hiện đúng quy định của Luật các tổ chức tín dụng. Theo bản sao kê của Ngân hàng thì tiền lãi ông P chưa thanh toán là 1.065.252.373đ là đúng quy định. Do đó không chấp nhận yêu cầu của ông P xem xét lại phần tiền lãi.

[1.2] Mặc dù trong phần tranh luận bị đơn có sự thay đổi lời khai cho rằng phía bị đơn có thanh toán số tiền gốc 385.709.084đ và 964.310.509đ theo sự thừa nhận của nguyên đơn (bản án sơ thẩm có ghi nhận). Còn phía nguyên đơn cho rằng có sự nhầm lẫn trong trình bày và khẳng định ông P chỉ trả được tiền gốc là 385.709.084đ, không có thanh toán tiền gốc 964.310.509đ và theo đơn khởi kiện của nguyên đơn đã được bị đơn thừa nhận trong suốt quá trình tố tụng và đồng ý thanh toán, chỉ xin thời gian trả nợ trong vòng 02 năm. Tòa án dựa vào chứng cứ có trong hồ sơ là sao kê của Ngân hàng về việc ông P trả nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm 28/5/2025 để xác định ông P còn nợ Ngân hàng tiền gốc là 4.294.290.911đ. Việc ông P cho rằng có trả nợ số tiền gốc 964.310.509đ, nhưng các chứng từ trả nợ đã bỏ mất, không còn để cung cấp cho Tòa án. Mặt khác tại phiên tòa ông P cũng khẳng định từ ngày 13/5/2025 đến ngày 28/5/2025 không có thanh toán số tiền gốc nào cho Ngân hàng. Do đó không có cơ sở chấp nhận cho lời trình bày của ông P về việc đã trả tiền gốc 964.310.509đ.

[2] Xét đối với tiền án phí dân sự sơ thẩm: trong quá trình giải quyết vụ án tại sơ thẩm, ông K1 đại diện cho ông P thống nhất toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về số tiền gốc và lãi, chỉ xin thời gian trả dần trong vòng 02 năm. Ông P không có đơn đề nghị miễn án phí cũng như không nộp bất cứ tài liệu nào thể hiện ông P là người khuyết tật nên sơ thẩm không thể biết được để miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông P. Tại cấp phúc thẩm ông P nộp tài liệu thể hiện ông P là người khuyết tật và có đơn đề nghị miễn án phí. Do đây là tình tiết mới phát sinh tại phiên tòa phúc thẩm nên có căn cứ miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông P theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí và phần sửa này không phải lỗi của sơ thẩm.

[3] Xét quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với số tiền nợ thẻ tín dụng 24.008.808đ, lý do sau khi xét xử sơ thẩm, ông P đã thanh toán xong. Xét thấy số tiền nợ thẻ tín dụng ông P đã thanh toán xong cho Ngân hàng thì trong quá trình thi hành án sẽ được giải quyết nên không cần thiết phải hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với số tiền 24.008.808đ như đề nghị của Kiểm sát viên.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: ông P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Trần Hoàng P;

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 82/2025/DS-ST, ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long) về phần tiền án phí.

Căn cứ các Điều 292, 299, 307, 320, 321, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 90, 91, 94, 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2024; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần L đối với ông Trần Hoàng P về tranh chấp hợp đồng tín dụng.

1.1. Buộc ông Trần Hoàng P có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần L tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 28/5/2025 là 5.383.552.092 đồng (Năm tỷ ba trăm tám mươi ba triệu năm trăm năm mươi hai nghìn không trăm chín mươi hai đồng). Trong đó: Tiền nợ của các hợp đồng tín dụng là 5.359.543.284 đồng (Năm tỷ ba trăm năm mươi chín triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn hai trăm tám mươi bốn đồng) và tiền nợ của thẻ tín dụng là 24.008.808 đồng (Hai mươi bốn triệu không trăm lẻ tám nghìn tám trăm lẻ tám đồng).

1.2. Ngoài ra, ông Trần Hoàng P phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh kể từ ngày 29/5/2025 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo quy định trong từng Hợp đồng tín dụng, Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ, Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng mà ông Trần Hoàng P đã ký kết với Ngân hàng Thương mại cổ phần B2 (nay là Ngân hàng Thương mại cổ phần L)

1.3. Trong trường hợp ông Trần Hoàng P không trả nợ hoặc chỉ trả được một phần khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng, Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ, Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, Hợp đồng thế chấp đã ký thì Ngân hàng Thương mại cổ phần L được quyền yêu cầu

cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi toàn bộ khoản nợ. Bao gồm:

+ Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thế chấp thuộc thửa đất số 514, tờ bản đồ số 04, tọa lạc phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 018578, số vào sổ cấp GCN: CS 12301 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp ngày 14/05/2021 cho ông Trần Hoàng P.

+ Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thế chấp thuộc thửa đất số 704, tờ bản đồ số 10, tọa lạc xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 107972 số vào sổ cấp GCN: CS06549 do Sở tài nguyên và môi trường Tỉnh B cấp ngày 06/06/2022 cho ông Trần Hoàng P.

+ Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thế chấp thuộc thửa đất số 220, tờ bản đồ số 44, tọa lạc xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 462299 số vào sổ cấp GCN: CS03942 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp ngày 27/07/2016 cho ông Trần Hoàng P.

+ Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thế chấp thuộc thửa đất số 221, tờ bản đồ số 44, tọa lạc xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD462300 số vào sổ cấp GCN: CS03943 do Sở Tài Nguyên Và Môi Trường tỉnh B cấp ngày 27/07/2016 cho ông Trần Hoàng P.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Hoàng P

2.1.Hoàn trả Ngân hàng Thương mại cổ phần L số tiền tạm ứng án phí là 56.409.000 đồng (Năm mươi sáu triệu bốn trăm lẻ chín nghìn đồng) mà Ngân hàng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004874 ngày 04/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 9 – Vĩnh Long).

3. Về chi phí tố tụng khác: ông Trần Hoàng P có nghĩa vụ hoàn trả Ngân hàng Thương mại cổ phần L chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

4.Án phí dân sự phúc thẩm: miễn án phí phúc thẩm cho ông Trần Hoàng P.

Hoàn trả ông Trần Hoàng P số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0012183 ngày 20/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 9 – Vĩnh Long).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-Đương sự;
-TAND khu vực 9 - VL;
-VKSND cùng cấp;
-Phòng THADS khu vực 9-VL;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Đặng Thị Ánh Bình